

# MỨC ĐỘ TRÌNH BÀY VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Phạm Quang\*, Hà Thị Phương Dung\*\*

*Thiếu những hướng dẫn cụ thể trong lập báo cáo tài chính dẫn đến những yếu kém trong quá trình công bố thông tin về các công cụ tài chính. Công bố thông tin không kịp thời, thiếu chính xác đưa các nhà đầu tư đến những quyết định đầu tư sai lầm. Từ thực trạng trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu mức độ trình bày và công bố thông tin về các công cụ tài chính tại các DN niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (chỉ số DQ) dựa vào 26 yêu cầu ghi trong Thông tư 210/2009/TT-BTC. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính của các doanh nghiệp là thấp. Qua nghiên cứu định lượng, chúng tôi đã tìm ra mối quan hệ giữa mức độ trình bày và cung cấp thông tin về công cụ tài chính có mối liên hệ với quy mô, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp kiểm toán.*

**Từ khóa:** công cụ tài chính, mức độ trình bày và công bố thông tin, đặc điểm doanh nghiệp.

## 1. Giới thiệu nghiên cứu

Bài viết này nghiên cứu mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Các trường hợp phá sản sau những nỗ lực che giấu khoản lỗ khổng lồ như Enron và Worldcom tại Mỹ hay Transmile Bhd ở Malaysia đã làm cho nhà đầu tư phải đặt ra câu hỏi về chất lượng của báo cáo tài chính và các cơ chế hữu hiệu để quản lý chúng. Tại Việt Nam, Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết từ báo cáo lãi chuyển sang lỗ, nội bộ rời rạc, tài chính kiệt quệ, bị Sở giao dịch chứng khoán TP HCM hủy niêm yết. Ngày 15.3.2013, thị trường chứng khoán lại thêm một phen xôn xao vì sự kiện Công ty Cổ phần chế biến và xuất khẩu thủy sản Cadovimex trên Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM hợp báo công bố tình hình của doanh nghiệp. Tựu trung, các doanh nghiệp này đều đang đứng trên bờ vực phá sản, mặc dù báo cáo tài chính những năm trước vẫn tốt, không có dấu hiệu cảnh báo phá sản cho nhà đầu tư.

Có một thực tế không thể phủ nhận là doanh nghiệp rất cần huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán. Để nhà đầu tư có niềm tin đầu tư vào thị trường chứng khoán cần nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, cải thiện mức độ trình bày và cung cấp thông tin nói chung và thông tin về công cụ tài chính nói riêng. Chính vì lẽ đó, chúng tôi tập trung nghiên cứu đề tài “Mức độ trình bày và cung cấp thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh”.

Trước tiên, nghiên cứu này cung cấp dữ liệu phục vụ quá trình đánh giá mức độ trình bày và cung cấp thông tin về công cụ tài chính trước và sau khi áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC. Đề tài tập trung đánh giá chỉ số DQ (Mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính) dựa vào Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2010. Tác giả đặt ra câu hỏi về mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính được công bố trong BCTC như thế nào trước khi áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC. Thiếu những tiêu chuẩn phù hợp, các DN sẽ công bố 1 số lượng rất ít các thông tin về các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính đặc biệt khi các hoạt động đó kéo giá trị ròng của DN xuống thấp.

Thứ hai, tác giả tập trung đánh giá mối quan hệ giữa mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính với đặc điểm riêng của DN như quy mô, kết quả kinh doanh, doanh nghiệp kiểm toán. Sự kết hợp chặt chẽ giữa các yếu tố về quy mô tài sản của doanh nghiệp, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản, quy mô doanh nghiệp kiểm toán, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ảnh hưởng tới mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Báo cáo tài chính là kênh thông tin để các doanh nghiệp báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính. Cơ quan ban hành chế độ, Hội nghề nghiệp kế toán luôn nỗ lực ban hành chuẩn mực kế toán chất lượng cao nhất, những quy định về việc

công bố thông tin liên quan đến các công cụ tài chính chi tiết hơn, phù hợp hơn. Những chuẩn mực kế toán chất lượng cao đồng nghĩa với BCTC chất lượng cao, từ đó sự tin tưởng của các nhà đầu tư vào BCTC được cải thiện rõ rệt (Levitt, 1998). Do vậy, các doanh nghiệp tuân theo các quy định trong chuẩn mực kế toán sẽ công bố những thông tin kế toán chất lượng cao.

Có 4 đề tài về mức độ trình bày và công bố thông tin về các công cụ tài chính phái sinh được tiến hành bởi các học giả người Úc như Hassan, Percy và Goodwin-Stewart (2006-2007), Chalmers và Godfrey (2004 và 2000) và Chalmers (2001). Chalmers và Godfrey (2000) đã chỉ ra sự khác biệt giữa hạch toán kế toán các công cụ phái sinh (theo tiêu chuẩn AASB 1033: Trình bày và công bố về công cụ tài chính phát hành năm 1996) và thực tại công tác kế toán tại các DN dựa vào BCTC ngày 30/6/1998 của 500 DN lớn nhất nước Úc. Nghiên cứu của Chalmers và Godfrey (2000) đã cho thấy chất lượng thông tin được công bố không như mong đợi.

Riêng Hassan, Percy và Goodwin-Stewart (2006-2007) lại tập trung vào tính minh bạch của các công bố về công cụ tài chính phái sinh giữa các DN trong ngành công nghiệp khai khoáng trước khi áp dụng Các chuẩn mực kế toán quốc tế tại Úc. Các tác giả đánh giá tính minh bạch dựa vào Bộ tiêu chuẩn AASB 1033. Các DN lớn và có tỷ lệ giá trên lợi nhuận cao và tỷ lệ Tổng nợ trên vốn CSH sẽ công bố rõ ràng hơn về các công cụ tài chính phái sinh.

Ở Malaysia, Norkhairul Hafiz (2003) đã chứng minh được sự liên kết giữa các công bố tự nguyện về công cụ tài chính phái sinh với 2 đặc điểm của DN là quy mô và mức độ hoạt động ở nước ngoài. MASB ED 24 Các công cụ tài chính: Công bố và trình bày được sử dụng để kiểm tra chất lượng của việc công bố tự nguyện.

Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào xác định mức độ trình bày và cung cấp thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp.

### 3. Phát triển giả thuyết

Một trong các đặc điểm có liên hệ mật thiết với chính sách công bố thông tin là quy mô của DN. Có rất nhiều lý do để khẳng định tại sao các DN lớn công bố nhiều thông tin hơn:

Singhvi và Desai (1971) khẳng định các DN lớn được chờ đợi sẽ cung cấp nhiều thông tin minh bạch hơn, nhất là khi họ đang chịu chi phí tích lũy thông tin chi tiết thấp hơn, họ có nhiều chứng khoán trái phiếu để bán và ít áp lực về tài chính. Thêm vào đó, các DN lớn thường cung cấp các thông tin minh bạch hơn để giảm chi phí chính trị. Cooke (1989, 1991), Firth (1979), Singhvi và Desai (1971), Lopes và Rodrigues (2007) đã chỉ rõ rằng quy mô của DN có liên hệ chặt chẽ với chất lượng thông tin được

công bố về công cụ tài chính. Đó cũng chính là giả thuyết đầu tiên:

**Giả thuyết 1:** Mức độ trình bày và công bố về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính có liên hệ chặt chẽ, tỷ lệ thuận với quy mô của DN.

Mặt khác, các nghiên cứu trước đó đã khẳng định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN cũng ảnh hưởng tới mức độ trình bày và công bố thông tin. Một DN kinh doanh có lãi có thể sẽ cung cấp nhiều thông tin chi tiết hơn để truyền đạt những tin tốt tới các nhà đầu tư nhằm gia tăng giá trị DN (Ali, Ahmed và Henry, 2003) và nâng mức tiền lương quản lý (Wallace, 1994). Trong khi đó, Wallace và Naser (1995) lại chỉ ra mối quan hệ xấu giữa lợi nhuận và mức độ công bố thông tin. Còn Hassan, Percy và Goodwin-Stewart (2006-2007) lại nhận định rằng các DN khai khoáng hoạt động hiệu quả sẽ cung cấp nhiều thông tin minh bạch (dựa vào chỉ số DQ cao). Vì vậy, giả thuyết số 2 là:

**Giả thuyết số 2:** Mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính có liên hệ chặt chẽ với kết quả kinh doanh của DN.

Ngoài 2 giả thuyết nói trên, các nghiên cứu cho thấy các kiểm toán viên có vai trò lớn, ảnh hưởng đến mức độ trình bày và công bố thông tin. Theo DeAngelo (1981), Fama và Jensen (1983), nguyên nhân chính là do các DN kiểm toán lớn thường có nhiều khách hàng, và có các ưu đãi để duy trì sự độc lập với khách hàng. Các DN được kiểm toán có xu hướng cố tình báo cáo sai hoặc không tuân theo quy định về công bố bắt buộc. Do đó, danh tiếng của các DN kiểm toán lớn bị giảm đi khi Khách hàng cung cấp những báo cáo thường niên kém chất lượng (Ali, Ahmed và Henry, 2003; Chalmers và Godfrey, 2004) hoặc khi họ lừa đảo hoặc lừa dối khách hàng bằng cách xác nhận báo cáo thường niên của KH. Ví dụ điển hình là sự sụp đổ của Arthur Andersen, kiểm toán của Enron. Chính vì vậy, các DN kiểm toán lớn hơn sẽ tác động tới DN được kiểm toán để họ cung cấp những thông tin chất lượng cao. Điều này giúp tác giả đưa ra giả thuyết thứ 3:

**Giả thuyết thứ 3:** Mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính có liên hệ chặt chẽ với các DN kiểm toán của DN.

### 4. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp định lượng để nghiên cứu mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM. Tác giả xác định chỉ số DQ của các doanh nghiệp trong thời kỳ 2010- 2012. Tác giả chọn năm 2011 là năm trung tâm vì đó là năm Thông tư 210/TT-BTC có hiệu lực - báo cáo tài chính phải được trình bày theo quy định IAS 32, IFRS7 về các công cụ tài chính. Tác giả đã thu thập

được số liệu của 56 công ty bao gồm: báo cáo thường niên hoặc báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán. Bảng 1 phân loại doanh nghiệp được khảo sát.

Về thang điểm đo lường mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính: Điểm đánh giá là 1, với mỗi mục được công bố và là 0 nếu ngược lại. Mặt khác, doanh nghiệp không phải trình bày các thông tin không

giá ngang bằng trong tổng điểm (một điểm).

Dựa vào Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp, tác giả tính Điểm trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính của từng doanh nghiệp. Lấy điểm đó chia cho Điểm có thể đạt được (26 điểm) để tính chỉ số DQ (mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính của các doanh nghiệp). Chỉ số DQ được xác định như sau:

$$DQ = \frac{\text{Điểm trình bày, công bố thông tin về công cụ tài chính của DN}}{\text{Điểm về trình bày, công bố thông tin về công cụ tài chính DN có thể đạt được(26 điểm)}}$$

liên quan. Có 26 yêu cầu ghi trong Thông tư 210/2009/TT-BTC về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính. Tương tự như Cooke (1991), Hassan, Percy và Goodwin-Stewart (2006-2007); Lopes và Rodrigues (2007), tác giả cho điểm đánh giá bởi số mục tiêu chỉ, mỗi tiêu chí sẽ được đánh

Sau đó tác giả tìm kiếm mối quan hệ giữa mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính với các đặc điểm riêng của doanh nghiệp qua việc sử dụng phương trình (1) sau:

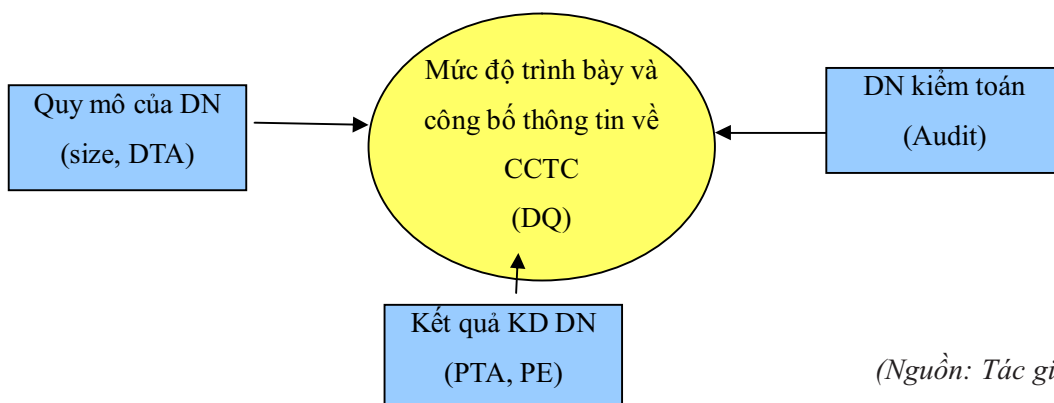
$$DQ = \alpha_0 + \alpha_1 \text{ Size} + \alpha_2 \text{ PTA} + \alpha_3 \text{ PE} + \alpha_4 \text{ DTA} + \alpha_5 \text{ Audit} + \alpha_6 \text{ Yafter} + \varepsilon (1)$$

**Bảng 1: Phân loại doanh nghiệp được khảo sát theo ngành**

TT	NHÓM NGÀNH	Tổng số DN	Số DN khảo sát
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	3
2	Khai khoáng	8	5
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	100	33
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	14	1
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải	2	1
6	Xây dựng	29	2
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các loại xe gắn máy khác	35	2
8	Vận tải, kho bãi	25	3
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	1
10	Thông tin và truyền thông	4	1
11	Hoạt động ngân hàng, tài chính, bảo hiểm	16	
12	Hoạt động kinh doanh Bất động sản	35	3
13	Hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ	2	
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	
15	Vui chơi giải trí	2	1
	Cộng	282	56

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát doanh nghiệp)

**Sơ đồ 1: Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trên báo cáo tài chính**



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

**Bảng 2: Mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính giai đoạn 2010-2012**

	2010	2011	2012	Pooled
Mẫu	56	56	56	168
Chất lượng thông tin về công cụ tài chính được công bố	0.2567	0.38736	0.5888	

(Nguồn: Tác giả thực hiện từ số liệu khảo sát doanh nghiệp)

**Bảng 3: Thống kê mô tả**

	Mean	Median	Maximum	Minimum	Std Deviation
DQ	0.52	0.500	0.71	0.21	0.15
Size	12.11	12.02	13.49	10.94	0.59
PTA	0.11	0.08	0.44	-0.55	0.12
PE	42.86	6.36	3211.6	-110.7	275.14
DTA	0.48	0.45	0.01	4.61	0.38
Audit	0.37	0.00	1.00	0.00	0.48
RMC	0.55	1.00	1.00	0.00	0.49
Yrafter	0.67	1.00	1.00	0.00	0.47

(Nguồn: Tác giả thực hiện từ số liệu khảo sát doanh nghiệp)

Trong phương trình (1), các biến bao gồm:

DQ: Mức độ trình bày và công bố về công cụ tài chính.

Size: Giá trị log của tổng tài sản tại các thời điểm 2010, 2011, 2012.

PTA: Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN chia cho tổng tài sản.

PE: Chỉ số giá thị trường trên thu nhập của cổ phiếu.

DTA: Nợ phải trả chia cho tổng tài sản.

Audit: Được nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi 4 công ty kiểm toán lớn (Big 4: Deloitte; Ernst and Young; KPMG; PWH). Nhận giá trị 0 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi các

công ty kiểm toán khác.

Yafter: Được nhận giá trị 1 nếu là các năm 2011, 2012 (năm TT 210/2009/TT-BTC bắt đầu có hiệu lực). Nhận giá trị 0 là năm 2010.

$\epsilon$ : Sai số

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định mối quan hệ giữa các biến và kiểm định ba giả thuyết đã nêu ra.

### 5. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2 trình bày kết quả trung bình về mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM. Nhìn chung, mức độ trình bày và công bố thông tin là

**Bảng 4: Báo cáo ma trận tương quan Pearson**

	DQ	Size	PTA	PE	DTA	Audit	Yrafter
DQ	1						
Size	0.065	1					
PTA	0.165	-0.021	1				
PE	-0.109	0.021	-0.119	1			
DTA	-0.106	0.156*	-0.27**	0.057	1		
Audit	0.115	0.539**	-0.007	0.090	0.120	1	
Yrafter	0.017	0.081	-0.120	0.093	0.089	0.036	1

\* Correlation is significant at the 0.05 level (2- tailed)

\*\* Correlation is significant at the 0.01 level (2- tailed)

(Nguồn: Tác giả thực hiện từ số liệu khảo sát doanh nghiệp)



**Bảng 5: Kết quả hồi quy tương quan**

	Coefficient	Std. Error	T-Statistic
Constant		0.148	3.120
Size	-0.45	0.012	-0.813
PTA	0.010	0.054	0.211
PE	0.053	0.000	1.122
DTA	0.032	0.017	0.651
RMC	0.378	0.016	6.666
Audit	0.082	0.013	1.676
Yrafter	0.719	0.014	15.266

R2 0.277      Adjusted R2 -0.58

F-statistic      0.568

*(Nguồn: Tác giả thực hiện từ số liệu khảo sát doanh nghiệp)*

thấp. Mức độ trình bày và công bố thông tin đã tăng từ 25.67% năm 2010 lên 58.88% vào năm 2012. Điều này chứng tỏ mức độ trình bày và công bố thông tin của các doanh nghiệp được khảo sát là thấp trước khi Thông tư 210/2009 có hiệu lực.

Bảng 3 trình bày các số liệu thống kê mô tả cho các biến phụ thuộc và độc lập cho thấy mức độ trình bày và công bố về công cụ tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM trung bình đạt 52%, cao nhất là 71%, tối thiểu là 21%. Như vậy, phần lớn các doanh nghiệp niêm yết chưa sẵn sàng để cung cấp những thông tin về công cụ tài chính chất lượng cao. Do đó, các nhà hoạch định chính sách phải tích cực hướng dẫn kế toán công cụ tài chính cho người hành nghề kế toán để gia tăng độ tin tưởng, gia tăng chất lượng thông tin cung cấp cho nhà đầu tư.

Bảng 4 cho thấy các biến phụ thuộc và độc lập. Chất lượng thông tin được công bố, quy mô của doanh nghiệp, PTA, PE, DTA có mối quan hệ tương quan với ít nhất một biến, Tuy nhiên, hệ số cao nhất được ghi nhận là 0.539 cho Size và Audit.

Bảng 5 trình bày kết quả phân tích hồi quy của mối quan hệ tương quan giữa mức độ trình bày và công bố với đặc điểm của doanh nghiệp. Kết quả tính toán cho thấy uy tín của doanh nghiệp kiểm toán (Audit), Giá thị trường trên thu nhập của cổ phiếu (PE) có liên quan đáng kể tới mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính tại  $p < 0.001$ . Như dự đoán ban đầu tại giả thuyết 3, uy tín, quy mô của doanh nghiệp kiểm toán ảnh hưởng tích cực tới chất lượng thông tin về công cụ tài chính được công bố.

Tuy nhiên, kết quả tại Bảng 5 cũng cho thấy giả thuyết 1 không được chấp nhận, có mối quan hệ tỷ lệ nghịch giữa quy mô của doanh nghiệp với mức độ trình bày và cung cấp thông tin về công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính. Nghiên cứu này đã chỉ ra doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường có xu hướng trình bày và công bố nhiều thông tin về công cụ tài

chính để từ đó khẳng định vị thế của doanh nghiệp mình.

Năm tài chính có thể gây ảnh hưởng lớn đến mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính. Vì vậy, tác giả đã mở rộng các kết quả trên bằng cách thêm biến về năm tài chính để đại diện cho năm trước và sau khi Thông tư 210/2009 có hiệu lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy biến Yrafter có ảnh hưởng lớn đến mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính với hệ số 0.719. Điều đó cho thấy năm 2011 khi Thông tư 210/2009.TT-BTC có hiệu lực thì chất lượng thông tin về công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính năm 2011, 2012 đã được cải thiện đáng kể.

## 6. Kết luận

Trong bài viết này, tác giả nghiên cứu mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trong các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP HCM. Nghiên cứu đã chỉ ra mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp vẫn còn thấp tuy cũng đang được cải thiện dần. Dựa vào thông tin này, tác giả mong muốn cơ quan ban hành chế độ có chế tài và ban hành hướng dẫn để nâng cao mức độ công bố thông tin. Nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính với các đặc điểm riêng của doanh nghiệp: mức độ trình bày và công bố thông tin có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với quy mô của doanh nghiệp (phủ định giả thuyết 1); mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính có mối quan hệ với kết quả hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp kiểm toán (khẳng định giả thuyết 2 và 3). Kết quả nghiên cứu đóng vai trò quan trọng vì đã chỉ ra mức độ trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính của các doanh nghiệp niêm yết đang ở mức độ thấp, cần phải có biện pháp thúc đẩy, nâng cao chất lượng thông tin được công bố hơn nữa để đảm bảo tính hữu ích của báo cáo tài chính. □

### Tài liệu tham khảo:

- M.J. Ali, K. Ahmed and D. Herry (2003), 'Disclosure compliance with international accounting standards by listed companies in South Asia', *Paper Presented at the 2003, AFAANZ Conference, Brisbane, Australia*.
- K. Chalmers and J.M. Godfrey (2004), 'Reputation costs: The inpetus of voluntary derivative financial instrument reporting', *Accounting, Organizations and Society*, 29(2), 95-125.
- K. Chalmers (2001), 'The progression from voluntary to mandatory derivative instrument disclosure- look who's talking', *Australian Accounting Review*, 11(1), 34-45.
- K. Chalmers and J.M. Godfrey (2000), 'Practice versus prescription in the disclosure and recognition of derivative', *Australian Accounting Review*, 11(2), 40-50.
- T.E Cooke (1991), 'An assessment of voluntary disclosure in the annual reports of Japanese corporations', *The International Journal of Accounting*, 26(3), 174-189.
- T.E Cooke (1989), 'Disclosure in the corporate annual reports of Swedish companies', *Accounting and Business Research*, 19(74), 113-124.
- L.E. DeAngelo (1981), 'Auditor size and audit quality', *Journal of Accounting and Economics* 3 (1981), P183-199.
- E.F. Fama and M.C. Jensen (1983), 'Agency Problems and Residual Claims', *Journal of Law and Economics*, Vol 26, No2, June 1983. P327-349.
- M. Firth (1979), 'The impact of size, stock market listing and auditors on voluntary disclosure in corporate annual reports', *Accounting and Business Research*, 9(Autumn), 273-280.
- M.S Hassan, M. Percy and J. Goodwin-Stewart (2006-2007), 'The Transparency of Derivative Disclosure by Australian Firms in the Extractive Industries', *Corporate Ownership and Control*, 4(2), 257-270.
- P.T. Lopes and L.L. Rodrigues (2007), 'Accounting for financial instruments: An analysis of the determinants of the disclosure in the Portuguese stock exchange', *The International Journal of Accounting*, 42(2007), 25-26.
- B. Norkhairul Hafiz (2003), 'Tahap Pendedahan Sukarela: Kajian ke atas Pendedahan Instrumen Kewangan Derivatif, Saiz Syarikat dan Tahap Aktiviti Luar Negara' (Voluntary Disclosure Level: A Study on Disclosure of Derivative Financial Instruments, Company size and Foreign Activity Level). *Unpublished Master of Accounting Dissertation*, Universiti Kebangsaan Malaysia.
- S.S. Singhvi and H.B. Desai (1971), 'An empirical analysis of the quality of corporate financial disclosure', *The Accounting Review*, 46(1), 129-138.
- R.S.O. Wallace and K. Naser (1995), 'Firm-specific determinants of the comprehensiveness of mandatory disclosure in the corporate annual reports of firm listed on the Stock Exchange of Hong Kong', *Journal of Accounting and Public Policy*, 14, 311-368.

### Determinants of financial instruments presentation and disclosure quality among listed firms in the Hochiminh stock exchange

#### Abstract:

*A lack of proper reporting guidelines on the reporting of the market value of financial instrument may lead to poor disclosure of the value of firms' financial instruments. This poor disclosure may subsequently mislead investors in making their investment decisions. This paper investigates the presentation and disclosure quality of financial instrument of Vietnam's firm listed in the Hochiminh Stock Exchange, which is based on 26 requirements in Circular 210/2009/TT-BTC. The results indicate that on average the presentation and disclosure quality among Vietnamese firms is low. However, the level of the presentation and disclosure quality is increasing, especially in the period right after the issuance of Circular 210/2009/TT-BTC. In this paper, we explore the association between the presentation and disclosure quality of financial instruments information and firm characteristics. We find that size of firm, performance of firm, size of the auditor are associated with presentation and disclosure quality of financial instruments.*

#### Thông tin tác giả:

\***Phạm Quang**, phó giáo sư, tiến sĩ

- Nơi công tác: Viện Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: quangp@neu.edu.vn; dunghp@neu.edu.vn

\*\***Hà Thị Phương Dung**, thạc sĩ

- Nơi công tác: Viện Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân